

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

				Báo cáo hợp nhất	
TÀI SẢN		MÃ SỐ	T.M	SỐ CUỐI KÌ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		147.889.814.826	167.858.697.917
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.556.157.744	4.776.354.580
1	Tiền	111	V.1	5.556.157.744	4.776.354.580
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III	Các khoản phải thu	130		99.528.912.595	119.493.259.022
1	Phải thu khách hàng	131		99.154.686.484	109.444.957.363
2	Trả trước cho người bán	132		1.764.011.324	861.429.056
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5	Các khoản phải thu khác	135	V.3	9.922.570.561	10.261.147.848
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-11.312.355.774	-1.074.275.245
IV	Hàng tồn kho	140		35.395.779.683	37.525.402.149
1	Hàng tồn kho	141	V.4	35.395.779.683	37.525.402.149
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V	Tài sản Ngắn hạn khác	150		7.408.964.804	6.063.682.166
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		476.437.608	0
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	0
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		6.932.527.196	6.063.682.166
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260 + 269)	200		40.824.513.781	34.263.245.497
II	Tài sản cố định	220		6.580.430.890	2.719.048.031
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	6.247.496.926	2.719.048.031
	- Nguyên giá	222		28.482.321.984	27.340.828.861
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-22.234.825.058	-24.621.780.830
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.7	0	0
	- Nguyên giá	228		446.300.864	473.457.150
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-446.300.864	-473.457.150
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (241)	230	V.8	332.933.964	0
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	32.785.628.811	31.400.000.003
1	Đầu tư vào Công ty con	251		0	0
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		25.687.818.813	0
3	Đầu tư dài hạn khác	258		7.125.000.003	31.400.000.003
4	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-27.190.005	0
V	Tài sản dài hạn khác	260		1.458.454.080	144.197.463
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.458.454.080	144.197.463
VI	Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)				188.714.328.607	202.121.943.414

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	T.M	SỐ CUỐI KÌ	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		135.226.927.698	149.927.501.763
I	Nợ ngắn hạn	310		134.200.440.743	149.249.734.444
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	9.276.997.049	6.253.572.000
2	Phải trả người bán	312		47.888.558.832	58.917.934.235
3	Người mua trả tiền trước	313		27.282.050.815	24.028.901.737
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	9.839.346.644	9.213.803.064
5	Phải trả người lao động	315		22.802.878.943	28.081.669.934
6	Chi phí phải trả	316	V.13	232.892.000	1.265.802.337
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	16.564.934.030	20.523.248.501
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		312.782.430	964.802.636
II	Nợ dài hạn	330		1.026.486.955	677.767.319
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.15	0	207.730.000
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		556.449.636	
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		470.037.319	470.037.319
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420+439)	400		50.649.880.435	49.731.169.641
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	50.649.880.435	49.731.169.641
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26.097.100.000	26.097.100.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		8.502.618.712	8.502.618.712
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414		-620.000	-620.000
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		9.729.594.633	8.705.997.494
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.509.272.217	2.294.699.564
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.811.914.873	4.131.373.871
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		2.837.520.474	2.463.272.010
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)				188.714.328.607	202.121.943.414

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	T.M	SỐ CUỐI KÌ	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài			
2- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			
3- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4- Nợ khó đòi đã xử lý			
5- Ngoại tệ các loại (USD)		30.721.03	19.815.83
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Lê Thị Lan Phương

Lê Minh Quyết

Nguyễn Đại Thụ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 4 và Năm 2013

Báo cáo hợp nhất

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỲ BÁO CÁO		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.17	33.751.126.999	28.147.706.951	86.215.259.363	105.672.876.377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	567.944.896	224.052.227
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		33.751.126.999	28.147.706.951	85.647.314.467	105.448.824.150
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	24.848.134.053	23.843.309.768	63.646.221.606	90.147.253.661
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.902.992.946	4.304.397.183	22.001.092.861	15.301.570.489
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	1.398.586.711	62.849.558	2.931.802.494	151.570.399
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	309.751.163	453.105.309	1.227.148.578	2.040.361.139
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		181.295.506	316.733.087	1.098.692.921	1.886.423.774
8. Chi phí bán hàng	24		102.230.575	-	166.150.089	-
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25		10.706.916.914	4.812.490.427	22.064.746.120	10.091.708.970
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	30		(817.318.995)	(898.348.995)	1.474.850.568	3.321.070.779
11. Thu nhập khác	31	VI.21	2.662.881.254	5.404.931.864	5.013.320.032	5.468.114.475
12. Chi phí khác	32	VI.22	967.239.241	2.008.915.574	2.215.149.006	2.619.357.871
13. Lợi tức khác	40		1.695.642.013	3.396.016.290	2.798.171.026	2.848.756.604
14. Lãi Lỗ trong công ty liên kết	45		1.844.420.099	-	1.521.453.023	-
15 - Tổng lợi nhuận trước thuế	50		2.722.743.117	2.497.667.295	5.794.474.617	6.169.827.383
16- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.23	466.191.850	1.121.788.225	1.692.304.805	2.252.459.487
16- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17 - Lợi nhuận sau thuế	60		2.256.551.267	1.375.879.070	4.102.169.812	3.917.367.896
18- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			8.045.634	(13.623.162)	(177.371.103)	(183.308.290)
19- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			2.248.505.633	1.389.502.232	4.279.540.915	4.100.676.186
17- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.24	862	532	1.640	1.610

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Lan Phương

Lê Minh Quyết

Nguyễn Đại Thụ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ

(Theo Phương pháp Trực tiếp)

Luỹ kế năm 2013

Hợp nhất

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I . Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1 . Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		96.192.937.698	80.611.599.919
2 . Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-16.716.752.690	-11.037.644.641
3 . Tiền chi trả cho người lao động	03		-43.503.354.929	-37.235.396.279
4 . Tiền chi trả lãi vay	04		-1.005.851.144	-1.886.423.774
5 . Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-2.417.029.324	-574.891.848
6 . Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		1.415.158.114	122.660.453
7 . Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-35.152.872.422	-29.847.419.983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-1.187.764.697	152.483.847
II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 . Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-386.211.091	-1.033.163.635
2 . Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		72.580.000	185.840.000
3 . Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			-7.034.044.240
4 . Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	
5 . Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 . Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đơn vị khác	26			
7 . Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.258.161	101.566.882
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.741.627.070	-7.779.800.993
III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 . Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 . Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của D	32			
3 . Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15.140.766.704	8.612.654.000
4 . Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-12.475.071.655	-6.358.085.472
5 . Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 . Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-2.456.400.230	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		209.294.819	2.254.568.528
Lưu chuyển tiền thuần trong kì (20+30+40)	50		763.157.192	-5.372.748.618
Tiền và tương đương tiền đầu kì	60	V.1	4.776.354.580	10.149.067.033
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đánh giá ngoại tệ	61		16.645.972	36.165
Tiền và tương đương tiền cuối kì (50+60+61)	70	V.1	5.556.157.744	4.776.354.580

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Đào Thi Minh

Lê Minh Quyết

Nguyễn Đại Thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Năm 2013

(Kỳ báo cáo : Từ 1/01/2013 -31/12/2013)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước là Công ty Tư vấn xây dựng Sông Đà theo quyết định số 1680/QĐ-BXD ngày 28 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai

Vốn điều lệ của Công ty là : 26.097.100.000.đồng (Hai mươi sáu tỷ, không trăm chín bảy triệu, một trăm đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Khảo sát, thiết kế, thí nghiệm các công trình xây dựng và các công trình khác.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Theo giấy ĐKKD số 0100105454 đăng ký thay đổi lần 13 ngày 29/08/2013 ngành nghề kinh doanh của công ty là :

1. Lắp đặt hiện thống điện. Chi tiết : Thi công lắp đặt hệ thống cơ điện - lạnh, hệ thống cơ điện dân dụng, công nghiệp đến 220KV (không bao gồm thiết kế công trình)

2. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

3. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết : - Giám sát thi công xây dựng lắp đặt tiết bị cơ khí trong công trình, lĩnh vực: lắp đặt thiết bị công trình; - Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, công trình ngầm và mỏ; - Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; - Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, các dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị đến nhóm A (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã Đăng ký kinh doanh); - Thiết kế các công trình xây dựng cầu và đường bộ; - Thiết kế xây dựng ngầm, thiết kế khai thác mỏ; - Thiết kế công trình thủy lợi; - Thiết kế các công trình thủy công, thủy điện; - Thiết kế nhà máy thủy điện; - Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, đá, nền móng và vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng; - Khảo sát địa hình, địa chất công trình và địa chất thủy văn các công trình...

4. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết : Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng

5. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

6. Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

7. Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

8. Sản xuất truyền tải và phân phối điện. Chi tiết : - Sản xuất và mua bán điện thương phẩm.

9. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: - Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; - Thi công xây dựng đường dây và trạm biến áp 220KV (không bao gồm thiết kế công trình); - Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; - Tư vấn đầu tư xây dựng đường dây và trạm biến thế tới cấp điện áp đến 500KV

10. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Kinh doanh bất động sản, kinh doanh khai thác dịch vụ và nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp.

11. Hoạt động chuyên dụng khác.

12. Hoạt động thiết kế chuyên dụng khác. Chi tiết : Trang trí nội thất.

13. Khai thác, xử lý và dung cấp nước. Chi tiết : Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất công nghiệp.

14. Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết : Sản xuất nước đá.

15. Khai thác đá, cát sỏi, đất sét. Chi tiết : - Khai thác đá, cát sỏi, đất sét, quặng sắt, quặng kim loại không chứa sắt (chỉ được kinh doanh một hoặc nhiều ngành nghề này khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép)

16. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (chỉ kinh doanh một hoặc nhiều ngành nghề này khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép).

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán :

- Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Công ty lập Báo cáo tài chính và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam .

3. Hình thức kế toán áp dụng

- Hình thức kế toán doanh nghiệp áp dụng là Nhật ký chung

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty cổ phần tư vấn sông Đà kiểm soát gồm : Công ty TNHH kỹ thuật Việt nam - Canada và Công ty phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm bù vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Khoản tiền mặt : Được xác định trên nguyên tắc Thu, chi, tồn quỹ tại quỹ của đơn vị

- Khoản tiền gửi Ngân hàng: Được xác định trên nguyên tắc thu, chi, số dư tài khoản của đơn vị tại Ngân hàng .

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm chi phí mua, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh

- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho cuối kì được xác định theo phương pháp đích danh .

4. Dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán. .

5. Tài sản cố định và khấu hao:

- Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm, xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp bỏ ra để đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của TSCĐ phù hợp với khung khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trong 6 tháng đầu năm 2013, Công ty lần đầu tiên áp dụng thông tư 45/2013/TT-BTC trong việc trích khấu hao TSCĐ thay thế cho việc áp dụng thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 trong các kỳ kế toán trước.

Việc áp dụng thông tư số 45/2013/TT-BTC không làm thay đổi mức trích khấu hao của các TSCĐ được Công ty đang áp dụng. Tiêu thức xác định nguyên giá TSCĐ của Công ty được điều chỉnh lại phù hợp với quy định mới.

6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

7. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý đã được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán đã thu được tiền hoặc sẽ thu được tiền .

- Doanh thu hàng bán được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau :

- + Sản phẩm hoàn thành đã được chuyển giao cho người mua.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được tiền từ các chủ đầu tư .
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng .

- Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát có liên quan đến nhiều kỳ báo cáo thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành theo giai đoạn và được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và được ghi nhận bằng trị ghi trên phiếu giá thanh toán (Phần bên A chấp nhận thanh toán).
- + Có khả năng thu được tiền.
- + Xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành công việc.
- + Khối lượng hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu tài chính)

15. Phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trên năm (25%)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : đồng)

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2013	01/01/2013
- Tiền mặt	143.123.301	186.201.183
- Tiền gửi ngân hàng	5.413.034.443	4.590.153.397
Cộng	5.556.157.744	4.776.354.580

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	65.086.184	687.237.049
- Phải thu khác	9.857.484.377	9.573.910.799
Cộng	9.922.570.561	10.261.147.848

4 Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
- Nguyên liệu, vật liệu	35.186.444	8.382.203
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.358.738.771	37.517.019.946
- Thành phẩm	1.854.468	
Cộng	35.395.779.683	37.525.402.149

6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>5.788.013.550</i>	<i>12.041.025.560</i>	<i>581.769.712</i>	<i>8.889.465.494</i>	<i>40.554.545</i>	<i>27.340.828.861</i>
<i>Số tăng trong kỳ</i>	<i>2.779.431.045</i>	<i>2.648.246.964</i>	<i>39.500.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>5.467.178.009</i>
- Mua trong kỳ		776.754.541	39.500.000			816.254.541
- Đầu tư XDCB hoàn t						0
- Tăng khác	2.779.431.045	1.871.492.423				4.650.923.468
<i>Số giảm trong kỳ</i>	<i>0</i>	<i>3.288.050.040</i>	<i>383.088.469</i>	<i>613.991.832</i>	<i>40.554.545</i>	<i>4.325.684.886</i>
- Chuyển sang BĐS Đ						
- Thanh lý, nhượng bán		354.738.000		517.873.833		872.611.833
- Giảm khác		2.933.312.040	383.088.469	96.117.999	40.554.545	3.453.073.053
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>8.567.444.595</i>	<i>11.401.222.484</i>	<i>238.181.243</i>	<i>8.275.473.662</i>	<i>0</i>	<i>28.482.321.984</i>
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>5.788.013.550</i>	<i>10.132.733.353</i>	<i>513.680.340</i>	<i>8.149.077.683</i>	<i>38.275.904</i>	<i>24.621.780.830</i>
<i>Số tăng trong kỳ</i>	<i>423.608.496</i>	<i>949.338.950</i>	<i>26.997.049</i>	<i>254.868.059</i>	<i>2.278.641</i>	<i>1.657.091.195</i>
- Khấu hao trong kỳ	145.665.384	793.381.250	26.997.049	254.868.059	2.278.641	1.223.190.383
- Tăng khác	277.943.112	155.957.700				433.900.812
<i>Số giảm trong kỳ</i>	<i>0</i>	<i>3.051.052.202</i>	<i>340.404.461</i>	<i>612.035.759</i>	<i>40.554.545</i>	<i>4.044.046.967</i>
- Thanh lý, nhượng bán		354.738.000		517.873.833		872.611.833
- Giảm khác		2.696.314.202	340.404.461	94.161.926	40.554.545	3.171.435.134
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>6.211.622.046</i>	<i>8.031.020.101</i>	<i>200.272.928</i>	<i>7.791.909.983</i>	<i>0</i>	<i>22.234.825.058</i>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	0	1.921.384.270	68.089.372	740.387.811	11.694.549	2.719.048.031
- Tại ngày cuối kỳ	2.355.822.549	3.370.202.383	37.908.315	483.563.679	0	6.247.496.926

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kì đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng được tại ngày 1/1/2013 là : 21.812.368.981 đồng và tại ngày 31/12/2013 : 18,786,789,477 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kì chờ thanh lý : 38,800,000 đồng

7 . Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá Tài sản cố định vô hình					
<i>Số dư đầu năm</i>			396.300.864	77.156.286	473.457.150
<i>Số tăng trong năm</i> 0	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới					0
- Giảm khác				-27.156.286	-27.156.286
<i>Số dư cuối kỳ</i>			396.300.864	50.000.000	446.300.864
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Giá trị đã hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>			396.300.864	77.156.286	473.457.150
- Khấu hao trong kỳ					0
- Giảm khác				-27.156.286	-27.156.286
<i>Số dư cuối kỳ</i> 0	0	0	396.300.864	50.000.000	446.300.864
Giá trị còn lại của T					
- Tại ngày đầu năm			0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ			0	0	0

* Tài sản cố định vô hình của doanh nghiệp là giá trị sử dụng thương hiệu Sông Đà được xác định trong bản xác định giá trị Doanh nghiệp ngày tháng 6 năm 2004 của hội đồng xác định giá trị Doanh nghiệp khi doanh nghiệp chuyển từ Doanh nghiệp nhà nước và phần mềm thiết kế.

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2013	01/01/2013
- Chi phí XD CB dở dang	332.933.964	0
Cộng	332.933.964	0

9 Đầu tư tài chính dài hạn khác :	31/12/2013	01/01/2013
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Công ty CP TĐ ĐakĐoà) :	25.687.818.813	0
- Đầu tư dài hạn khác:	7.125.000.000	31.400.000.000
+ Công ty CP cao su Phú riềng :	2.400.000.000	2.400.000.000
+ Công ty CP TĐ Đak Đoà :	0	24.000.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và thương mại Sông Đà :	1.725.000.000	1.500.000.000
+ Công ty CP phát triển đô thị và Nông thôn Sông Đà :	0	500.000.000
+ Khoản đầu tư của Công ty Canada vào Công ty CP Đak Đoà :	3.000.000.000	3.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:	-27.190.002	
Cộng	32.785.628.811	31.400.000.000

10 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.458.454.080	144.197.463
Cộng	1.458.454.080	144.197.463

11 Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
- Vay ngắn hạn	9.276.997.049	6.253.572.000

- Nợ dài hạn đến hạn trả 0 0

Cộng 9.276.997.049 6.253.572.000

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 31/12/2013 01/01/2013

- Thuế GTGT 4.127.061.123 4.652.879.249
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp 1.431.375.638 2.156.100.157
 - Thuế thu nhập cá nhân 710.608.377 461.008.084
 - Các loại thuế khác 3.570.301.506 1.943.815.574
Cộng 9.839.346.644 9.213.803.064

13 Chi phí phải trả 31/12/2013 01/01/2013

- Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. 66.960.000 0
 - Chi phí của các công trình 0 753.320.227
 - Chi phí phải trả khác (Công ty Canada) 165.932.000 512.482.110
Cộng 232.892.000 1.265.802.337

14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác 31/12/2013 01/01/2013

- Kinh phí công đoàn 800.302.040 1.297.756.588
 - Bảo hiểm xã hội, BHYT 350.039.536 1.734.317.973
 '-Bảo hiểm thất nghiệp 165.521.653 189.587.063
 - Các khoản phải trả phải nộp khác 15.249.070.801 17.301.586.877
 + Cổ tức phải trả : 2.609.710.000 2.609.821.600
 + 5% Thuế Doanh thu tại Lào : 0 4.531.404.299
 + Tiền bảo hành : 5.174.932.588 1.596.728.838
 + Khác : 7.464.428.213 8.563.632.140
Cộng 16.564.934.030 20.523.248.501

15 Vay và nợ vay dài hạn 31/12/2013 01/01/2013

a -Vay dài hạn 0 207.730.000
 - Vay ngân hàng 207.730.000
 b - Nợ dài hạn

16 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	21.750.000.000	11.876.276.463	-620.000	8.189.712.028	2.026.762.458	5.667.938.745
Tăng trong năm	4.347.100.000	0	0	4.863.385.466	267.937.106	4.095.966.826
- Tăng vốn	4.347.100.000					
-Lãi tăng						4.095.966.826
- Tăng khác				4.863.385.466	267.937.106	
Giảm trong năm	0	3.373.657.751	0	4.347.100.000	0	5.632.531.700
- Giảm khác		3.373.657.751		4.347.100.000		5.632.531.700
Số dư cuối năm trước	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	8.705.997.494	2.294.699.564	4.131.373.871

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tăng trong kỳ	0	0	0	1.023.597.139	214.572.653	4.102.169.812
- Lãi trong kỳ						4.102.169.812
- Trích lập các quỹ				858.290.612	214.572.653	0
- Tăng khác				165.306.527	0	0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	4.421.628.810
- Phân phối lợi nhuận				0	0	4.291.453.059
- Giảm khác				0	0	130.175.751
Số dư 31/12/2013	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	9.729.594.633	2.509.272.217	3.811.914.873

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
- Cổ đông Nhà nước	13.311.000.000	51%	13.311.000.000	51%
- Cổ đông khác	12.786.100.000	49%	12.786.100.000	49%
Cộng	26.097.100.000	100%	26.097.100.000	100%

c- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	31/12/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu thường	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu thường được mua theo giá ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu thường	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu thường được mua theo giá ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	62	62
+ Cổ phiếu thường	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu thường	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu thường được mua giá ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu : Mệnh giá 1 cổ phiếu của Công ty phát hành là 10.000 đồng

d. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Mục đích của việc trích lập quỹ đầu tư phát triển nhằm mở rộng, phát triển sản xuất kinh doanh, hoặc đầu tư theo chiều sâu của đơn vị, chi phí cho công tác đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ, trình độ chuyên môn cho cán bộ trong đơn vị .

- Mục đích của việc trích quỹ dự phòng tài chính tại đơn vị nhằm để bù đắp thua lỗ hoặc duy trì hoạt động bình thường của Doanh nghiệp trong các trường hợp thật cần thiết .

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Kỳ từ 1/1/2013- 31/12/2013	Kỳ từ 1/1/2012- 31/12/2012
17 Doanh thu		
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.215.259.363	105.672.876.377
Các khoản giảm trừ doanh thu	567.944.896	224.052.227

- Giảm giá hàng bán	567.944.896	224.052.227
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	85.647.314.467	105.448.824.150
18 Giá vốn hàng bán :	63.646.221.606	90.147.253.661
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ	63.646.221.606	90.147.253.661
19 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	2.931.802.494	151.570.399
- Lãi tiền gửi	41.209.543	101.566.882
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.890.592.951	50.003.517
+ Chênh lệch tỷ giá	1.106.523.099	50.003.517
+ Lợi nhuận góp vốn	222.500.000	
+ Hoạt động tài chính khác	162.982.941	
20 Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 22)	1.227.148.578	2.040.361.139
- Lãi vay	1.098.692.921	1.886.423.774
- CDự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	27.190.005	153.937.365
- Chi phí hoạt động tài chính khác	101.265.652	
21 Thu nhập khác	5.013.320.032	5.468.114.475
- Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.377.042.359	0
- Thu nhập hoạt động khác	2.636.277.673	5.468.114.475
23 Chi phí khác	2.215.149.006	2.619.357.871
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	325.910.000	531.960.000
- Phạt chậm nộp thuế	1.889.239.006	2.077.397.871
- Chi phí khác		10.000.000
24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.279.540.915	4.100.676.186
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.279.540.915	4.100.676.186
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	2.609.648	2.546.525
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.640	1.610

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Lan Phương

Lê Minh Quyết

Nguyễn Đại Thụ

Journal Entries - EJE

	Name	Debit	Credit
	1 EJE Dieu chinh gia tri dau tu - (Posted)		
251	Dau tu vao cong ty con	-	2.417.400.000.00
411	Von dau tu cua chu so huu	2.417.400.000.00	-
		2.417.400.000.00	2.417.400.000.00
	2 EJE DC chinh loi ich co dong thieu so - (Posted)		
411	Von dau tu cua chu so huu	2.322.763.000.00	-
417	Quy dau tu phat trien	234.541.352.00	-
418	Quy du phong tai chinh	59.780.025.00	-
420	Loi nhuan sau thue chua phan phoi	-	257.909.273.00
439	Loi ich cua co dong thieu so	-	2.359.175.104.00
		2.617.084.377.00	2.617.084.377.00
	3 EJE DC cong no ung truoc - (Posted)		
132	Tra truoc nguoi ban	-	1.093.391.901.00
313	Nguoi mua tra tien truoc	1.093.391.901.00	-
		1.093.391.901.00	1.093.391.901.00
	4 EJE Dc 223 theo pp von chu - (Posted)		
252	Dau tu vao cong ty lien ket, lien doanh	457.508.302.00	-
417	Quy dau tu phat trien	-	157.711.980.00
420	Loi nhuan sau thue chua phan phoi	-	299.796.322.00
		457.508.302.00	457.508.302.00
	5 EJE DC KQKD - (Posted)		
60	Loi nhuan sau thue	-	392.276.196.00
45	Lai lo trong cong ty LD, lien ket	392.276.196.00	-
		392.276.196.00	392.276.196.00